

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 360/2022/DS-PT

Ngày: 07-12-2022

*V/v “tranh chấp hợp đồng
mượn tài sản là quyền sử
dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Văn Uẩn.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Quán.

Ông D Ngọc Thành.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Đan Thanh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa:

Bà Trần Thị Thùy Dung – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 349/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mượn tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2022/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 364/2022/QĐ-PT ngày 25 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1968; địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Đặng Thành C, sinh năm 1957; địa chỉ: Ấp 1, xã T, huyện M, tỉnh Long An.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn B, huyện M, tỉnh Long An.

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M.

(Tất cả có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:* Vào ngày 30/3/2016, ông Nguyễn Văn M và ông Đặng Thành C có thỏa thuận hợp đồng mượn đất khoảng 3,5 ha, đất tọa lạc tại Ấp 7, xã Tân Lập, thời hạn cho mượn là 05 năm, bắt đầu từ tháng 3-2016 đến hết vụ Hè Thu năm 2020, ông M không phải trả tiền cho ông C nhưng ông M phải khai phá, cải tạo đất tràm thành đất lúa. Hai bên có ký hợp đồng viết tay “Giấy cho mượn đất”, mỗi bên giữ 01 bản. Thời điểm thỏa thuận cho mượn đất thì hiện trạng là đất tràm đã khai thác, trên đất còn gốc tràm và chồi. Sau khi nhận đất, ông M đã thuê Kobe mức gốc tràm, ban bờ với giá 25.000.000 đồng/ha. Đến năm 2017, ông M không trực tiếp sử dụng đất mà cho thuê đất với giá 14.000.000 đồng/ha. Đến năm 2018, ông M sử dụng canh tác lúa vụ Đông Xuân, vụ Hè Thu không có sử dụng đất vì ngập nước, ông M có san lấp mặt bằng với chi phí khoảng 10.000.000 đồng. Đến năm 2019, ông M sử dụng canh tác lúa vụ Đông Xuân và có ban bờ đất với chi phí khoảng 10.000.000 đồng, qua vụ Hè Thu ông M bỏ hoang không có sử dụng. Đến vụ Đông Xuân năm 2020, ông M phát hiện ông C đã cho người khác sạ lúa trên phần đất của ông M đã cho ông sử dụng, ông C đã vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, lấy lại đất trước hạn, gây ảnh hưởng đến lợi ích của ông M. Ông M cho rằng chi phí ông M bỏ ra để khai phá, cải tạo đất là 100.000.000 đồng, thời gian ông được sử dụng là 4 năm, nay ông C lấy lại trước 1 năm nên phải bồi thường cho ông C tiền chi phí mà ông bỏ ra là 25.000.000 đồng. Ông M xác định chỉ yêu cầu ông C bồi thường, không yêu cầu ai khác liên đới bồi thường.

** Bị đơn ông Đặng Thành C trình bày:* Vào ngày 30/3/2016, ông C và ông M có thỏa thuận hợp đồng mượn đất khoảng 3,5 ha, đất tọa lạc tại Ấp 7, xã Tân Lập, thời hạn mượn đất là 05 năm, tính từ tháng 3/2016 đến hết vụ Hè Thu năm 2020, ông C chỉ cho ông M mượn đất, không có lấy tiền từ ông M. Hai bên thỏa thuận ông M tự khai phá tràm, cải tạo đất và được quyền canh tác diện tích đất 3,5 ha trong thời gian 05 năm nên những chi phí khai phá, cải tạo đất thì ông M phải chịu. Sau khi thỏa thuận mượn đất, ông C có thấy Kobe vào mức gốc tràm nhưng không biết tổng chi phí là bao nhiêu. Sau khi Kobe mức gốc tràm xong thì ông C không thấy ông M sử dụng đất hay cải tạo đất thêm. Theo như ông C biết thì năm 2017 ông M có cho người khác thuê, từ năm 2018 đến năm 2019 thì ông C không thấy ông M sử dụng đất.

Đến vụ lúa Đông Xuân năm 2020, ông C có cho ông Nguyễn Bá D thuê phần đất lúa khoảng 03 ha giáp ranh với phần đất ông M mượn, ông D cho rằng phần đất ông M mượn bỏ hoang lâu nên chỉ toàn cỏ và chuột sinh sống nhiều làm ảnh hưởng đến việc canh tác lúa của ông D nên ông D xin được trục xới luôn phần đất trên, sau đó ông D trục xới hết cỏ và ông D có xin sạ lúa trên phần đất khoảng 0,9 ha giáp ranh với phần đất của ông D đang canh tác lúa. Ông C đồng ý cho ông D sạ lúa trên phần đất khoảng 0,9 ha và có nói nếu ông M yêu cầu trả đất thì ông D phải trả cho ông M gieo sạ, ông D cũng đồng ý. Sau đó ông M đến nói có người sạ lúa trên đất ông M đã mượn thì ông C nói ông M đến lấy lại đất để gieo sạ vì

ông C đã thống nhất trước với ông D rồi nhưng ông M không lấy lại đất để gieo sạ mà chỉ yêu cầu ông C bồi thường tiền.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M thì ông C không đồng ý vì đất ông C cho mượn để sử dụng nhưng ông M bỏ hoang đất trong thời gian dài, vụ Đông Xuân năm 2020 ông C đã yêu cầu ông M lấy lại đất để gieo sạ nhưng ông M không đồng ý lấy đất và đến vụ Hè Thu năm 2020 cũng bỏ hoang, không ai sử dụng.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Bá D trình bày:* Từ vụ Đông Xuân năm 2019, ông D có thuê khoảng 03 ha đất lúa của ông C để canh tác, phần đất này giáp ranh với phần đất ông M mượn của ông C. Đến vụ Đông Xuân năm 2020, ông D thấy phần đất của ông M bỏ hoang quá lâu, trên đất chỉ toàn cỏ và chuột nhiều nên ông D xin được trục xới phần đất của ông M để sạch cỏ, không còn chuột và được ông C đồng ý. Sau đó ông D sạ lúa trên phần đất của ông M khoảng 0,9 ha. Từ khi sạ lúa thì ông D chỉ canh tác và thu hoạch 01 vụ lúa Đông Xuân năm 2020, từ khi ông D sạ lúa trên đất đến khi được Tòa án mời tham gia hòa giải thì ông M không có đến yêu cầu ông D trả đất. Ông D không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ông M.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 28/7/2022, Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 494, 497 và 499 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 12 và 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ khoản 3 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Đặng Thành C, về việc yêu cầu bồi thường số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng) do vi phạm hợp đồng mượn tài sản.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn M có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng), khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003140 ngày 27 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, ông Nguyễn Văn M phải nộp thêm 625.000 đồng (sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 09/8/2022, nguyên đơn ông Nguyễn Văn M kháng cáo không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về thủ tục: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng qui định về thủ tục tố tụng. Kháng cáo của ông Nguyễn Văn M trong hạn luật định, đúng thủ tục, Tòa án thụ lý giải quyết theo trình tự phúc thẩm là có căn cứ.

- Quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Theo ông Nguyễn Văn M, sau khi san lấp mặt bằng đến khi xảy ra tranh chấp là 03 năm, năm 2017 ông cho người khác thuê để canh tác, ông canh tác trên diện tích đất mượn 02 vụ Đông Xuân năm 2018 và vụ Đông Xuân năm 2019 (khoảng 06-08 tháng), thời gian còn lại là đất bị bỏ hoang không canh tác gì.

Như vậy, năm 2020 ông M không canh tác đất, đất bị bỏ hoang lâu cỏ mọc và chuột sinh sống nhiều nên ông D có xin sạ lúa trên phần đất khoảng 0,9 hecta giáp ranh với phần đất của ông D đang canh tác lúa, ông C đồng ý và thỏa thuận với ông D nếu ông M yêu cầu trả đất thì ông D phải trả cho ông M gieo sạ. Ông C chỉ cho ông D mượn 0,9 hecta và ông D chỉ canh tác 01 vụ Đông Xuân năm 2020 mà không phải cả phần diện tích đất còn lại, ông M cũng không canh tác trên phần đất còn lại và trong khoảng thời gian ông D mượn đất canh tác, thì ông M cũng không có ý kiến phản đối gì đối với ông D.

Ngoài ra, theo thỏa thuận tại Giấy cho mượn đất “*Nếu trong thời gian khai phá và làm ruộng => 2020 có ai tranh chấp thì tôi đồng ý bồi thường theo yêu cầu của anh Mười và ngược lại. Nếu anh Mười bỏ hoang ruộng Hai bên sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật*”, như vậy giữa ông M với ông C không thể hiện có thỏa thuận việc bồi thường hợp đồng trong trường hợp ông C lấy lại đất đã cho ông M mượn trước thời hạn, ông C cũng không đồng ý bồi thường cho ông M. Việc ông M tự bỏ chi phí ra để phá gốc tràm trên diện tích đất do ông C cho mượn là hoàn toàn phù hợp vì ông M muốn canh tác trên diện tích do mình quản lý và sử dụng thì ông M phải tự bỏ chi phí ra phục vụ cho mục đích và nhu cầu sử dụng của mình là điều hợp lý nên không có căn cứ buộc ông C có trách nhiệm phải trả khoản chi phí này cho ông M.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ y bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn M được thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273

của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M: Ông M kháng cáo không đồng ý quyết định bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm buộc ông Đặng Thành C bồi thường số tiền 25.000.000 đồng, tương đương với 01 năm ông M đơn phương chấm dứt hợp đồng lấy đất trước thời hạn với diện tích 3,5 ha.

[3] Xét hợp đồng ký kết giữa ông M và Ông C: Ông M và ông C thỏa thuận được ghi nhận tại “Giấy cho mượn đất”, được ký kết vào ngày 30/3/2016, cam kết được làm thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản (được thể hiện tại bút lục số 25 và bút lục số 26). Tuy nhiên, nội dung của 02 bản hợp đồng vừa nêu trên có một số nội dung không giống nhau.

[4] Tại Biên bản đối chất ngày 14/11/2022, các bên đã thống nhất hợp đồng giữa hai bên có nội dung như sau: 1. Ngày 30/3/2016, ông M và ông C đã có cam kết ông C cho ông M mượn đất; số thửa đất không nhớ rõ; diện tích ghi trong hợp đồng là 4-5 ha, nhưng diện tích thực tế là 3,5 ha, tại ấp 7, xã Tân Lập, huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An, là đất của ông Đặng Thành C đứng tên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số L 217561, do Ủy ban nhân dân huyện Mộc Hóa cấp ngày 09/9/1997; 2. Thời gian cho mượn là từ năm 2016 đến cắt lúa vụ hè thu năm 2020; 3. Trách nhiệm của ông M: Ông M sẽ cải tạo đất gốc tràm thành đất lúa. Nếu ông M không hoàn thành việc cải tạo 3,5 ha đất nêu trên thì phải bồi thường cho ông C khôi phục lại tràm như cũ; 4. Trách nhiệm của ông M: Trong khi ông M cải tạo và sử dụng đất mà có ai tranh chấp làm cho ông M không sử dụng được thì ông C phải bồi thường chi phí cải tạo đất mà ông M đã bỏ ra; 5. Thực hiện hợp đồng: Ông M đã cải tạo hoàn thành toàn bộ đất gốc tràm thành đất lúa đối với 3,5 ha đất nêu trên và có sử dụng để trồng lúa; 6. Ông M có gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Tân Lập yêu cầu ông C bồi thường số tiền 25.000.000 đồng, Ủy ban nhân dân xã Tân Lập có mời hai ông đến trụ sở xã trao đổi nhưng không có lập biên bản hòa giải.

[5] Phần các bên không thống nhất: 1. Thời gian ông M sử dụng: Ông M cho rằng đã sử dụng năm 2016, 2017, 2018 và đến tháng 11/2019, khi ông M vào chuẩn bị đất làm vụ đông xuân năm 2019 - 2020 thì ông C đã cho người khác sạ trên 3,5 ha đất mà ông C đã cho ông M mượn. Ông C thì cho rằng ông M chỉ sử dụng năm 2016, 2017 và bỏ hoang cho đến năm 2020. Do ông M bỏ hoang nên cuối năm 2019 ông C mới cho ông D trực cho hết cỏ, nhưng ông D tự ý sạ lúa trên phần đất trên khoảng 0,9 ha mà không có sự đồng ý của ông; 2. Ông M yêu cầu ông C phải bồi thường 25.000.000 đồng. Lý do: Tiền cải tạo đất đối với 3,5 ha nói trên là khoảng 100 triệu đồng, được sử dụng trong vòng 4 năm mà ông C lấy lại trước 1 năm nên ông C phải bồi thường 1 năm là 25 triệu đồng. Ông C cho rằng do ông M bỏ hoang đất chứ ông C không có lấy lại đất trước 1 năm. Ông C chỉ cho ông D trực cỏ để chống chuột, ông D tự ý sạ lúa chứ ông C không có cho ông D sạ lúa. Ông C không đồng ý yêu cầu đòi bồi thường 25.000.000 đồng của ông M.

[6] Về diện tích đất mà ông D được ông C cho sử dụng sạ lúa, ông C và ông D trước tòa khai chỉ sử dụng có một phần diện tích là 0,9 ha, ông C có đưa ra hai người nhà gần đất nêu trên là ông Đặng Văn H và ông Trần Văn C xác nhận. Ông M cho rằng ông D sử dụng toàn bộ 3,5 ha. Tuy nhiên, ông M không có bằng chứng chứng minh được là ông D đã sử dụng 3,5 ha. Do thời gian xảy ra đến thời điểm hiện nay quá lâu, hiện trạng không còn nên Tòa án không thể thẩm định thực tế để xác minh chính xác diện tích thực tế mà ông D đã sử dụng được. Do đó, cần chấp nhận theo lời thừa nhận của ông C và ông D chỉ sử dụng 0,9 ha đất.

[7] Xét thấy, ngày 30/3/2016, ông M và ông C đã có cam kết ông C cho ông M mượn đất để sử dụng từ năm 2016 đến cắt lúa vụ hè thu năm 2020, với điều kiện ông M sẽ cải tạo đất gốc tràm thành đất lúa (phá vỡ gốc tràm, san phẳng mặt bằng để trồng lúa), ông M sau đó đã thực hiện xong nghĩa vụ này trên toàn bộ 3,5 ha đất mà ông C đã giao. Như vậy, ông M có quyền khai thác đất để trồng lúa trong thời gian đã thỏa thuận, nếu có sự thay đổi thì bắt buộc hai bên phải có sự thỏa thuận mới. Ông M sử dụng từ năm 2016 cho đến năm 2019, vụ lúa hè thu từ cuối năm 2019 đến năm 2020, ông M không thể sử dụng để trồng lúa do ông C đã cho ông D sử dụng mà không có ý kiến đồng ý của ông M. Như vậy, hợp đồng không thể thực hiện được đối với 1 vụ lúa vụ từ cuối năm 2019 đến năm 2020 là do lỗi của ông C. Do đó, ông C phải bồi thường cho Mùoi thiệt hại do hợp đồng không thể thực hiện.

[8] Các bên có thỏa thuận, nếu trong khi ông M cải tạo và sử dụng đất mà có ai tranh chấp làm cho ông M không sử dụng được thì ông C phải bồi thường chi phí cải tạo đất mà ông M đã bỏ ra. Về chi phí ông M bỏ ra hai bên không thống nhất. Ông M cho rằng chi phí bỏ ra là 100.000.000 đồng, nhưng chỉ cung cấp được xác nhận chi phí phá vỡ gốc tràm do ông Võ Văn Bình là người thực hiện mà ông M trả tiền, có xác nhận của Trưởng ấp với số tiền mỗi ha là 25.000.000 đồng, diện tích 3,5 ha, thành tiền là 87.500.000 đồng, ngoài ra không cung cấp được chứng cứ về các chi phí khác, nên chỉ chấp nhận chi phí khai vỡ là 87.500.000 đồng. Do đó cần buộc ông C phải bồi thường cho ông M chi phí khai vỡ tính trung bình cho 1 vụ lúa với diện tích 0,9 ha.

[9] Theo hai bên thống nhất thì đất này mỗi năm làm được 2 vụ (1 năm). Chi phí số tiền khai vỡ là 87.500.000 đồng với 3,5 ha trong là chi phí cho 4 năm. Chi phí số tiền đối với 0,9 ha, trong 1 năm là: $87.500.000 \div 4$ năm: $3,5 \text{ ha} \times 0,9 \text{ ha} = 5.625.000$ đồng. Ông C chỉ cho ông D sử dụng 1 vụ lúa (1/2 năm), nên số tiền ông C phải bồi thường cho ông M là $5.625.000 \text{ đồng} : 2 = 2.812.500$ đồng. Ông M yêu cầu 25.000.000 đồng, nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M với số tiền 22.187.500 đồng.

[10] Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[11] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại các Điều 147, 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt

Nam quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn M.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS-ST ngày 28/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 116, 494, 497, 498, 499, 500 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Đặng Thành C về việc yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng mượn tài sản là quyền sử dụng đất.

Buộc ông Đặng Thành C phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn M số tiền 2.812.500 đồng (hai triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M đối với ông Đặng Thành C về việc yêu cầu bồi thường do vi phạm hợp đồng mượn tài sản là quyền sử dụng đất với số tiền 22.187.500 đồng (hai mươi hai triệu một trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

3.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Đặng Thành C phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn M phải chịu 1.109.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông M đã nộp là 625.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 003140 ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An. Ông M phải nộp thêm 484.000 (bốn trăm tám mươi bốn nghìn đồng) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn M 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010470 ngày 09 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mộc Hóa, tỉnh Long An.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện Mộc Hóa;
- Chi cục THADS huyện Mộc Hóa;
- Các đương sự;
- Lưu HS; AV./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Uẩn